

NGHÈO VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHÈO TẠI KHU VỰC ĐỒNG BÀO KHMER SINH SỐNG TẬP TRUNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

● MAI CHIẾM HIẾU*

1. Vấn đề nghiên cứu

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) có khoảng gần 17,2 triệu người (năm 2009)⁽¹⁾ sinh sống trên một vùng đất rộng lớn và màu mỡ bậc nhất của nước ta, với diện tích đất nông nghiệp chiếm tới gần 32% tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp của cả nước⁽²⁾. Tuy nhiên, ĐBSCL hiện vẫn là vùng có số người nghèo thuộc nhóm cao nhất ở Việt Nam, chiếm 17% trong tổng số người nghèo của cả nước (năm 2010), chỉ đứng sau Vùng núi Đông Bắc và Duyên Hải Bắc Trung Bộ⁽³⁾. Trong đó, đồng bào Khmer được biết đến là một tộc người có đời sống văn hóa rất phong phú, nhưng nghịch lý là họ lại thuộc nhóm cư dân nghèo nhất ở ĐBSCL⁽⁴⁾. Tính đến năm 2010, mặc dù đồng bào Khmer chỉ chiếm 6,9% dân số của ĐBSCL (1.260.640 người), song lại chiếm tới 18,4% trong tổng số người nghèo ở vùng này⁽⁵⁾. Xóa đói giảm nghèo không chỉ là nhiệm vụ kinh tế, xã hội mà còn bao hàm cả vấn đề chính trị và nhân văn, đặc biệt là đối với khu vực đồng bào Khmer sinh sống tập trung ở ĐBSCL, với đa số người dân còn gặp rất nhiều khó khăn trong đời sống do sự tách biệt về kinh tế, xã hội và văn hóa. Xuất phát từ lý do trên, chúng tôi thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm về nghèo đói của đồng bào Khmer tại các vùng họ sinh sống tập trung điển hình ở ĐBSCL nhằm cung cấp những phát hiện về bản chất của tình trạng nghèo đói trong không gian mang tính đặc thù này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên phương pháp nghiên cứu thực nghiệm thông qua điều tra thực địa và phân tích hồi quy mô hình kinh tế lượng.

(i) Phương pháp thu thập số liệu:

Dữ liệu về thu nhập và các khía cạnh liên quan đến đời sống của hộ gia đình Khmer được thu thập thông qua điều tra bảng hỏi 1.060 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên

* Thạc sĩ, Khoa Kinh tế - Học viện Chính trị Khu vực II

phân tầng từ 6 xã/phường thuộc ba huyện/thị có tỉ lệ đồng bào Khmer cao nhất, đồng thời đại diện cho ba tỉnh đồng bào Khmer cư trú tập trung điển hình ở ĐBSCL, bao gồm: xã Đôn Châu, Kim Sơn thuộc huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; xã Núi Tô và Ô Lâm thuộc huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; xã Vĩnh Tân và phường 2 thuộc thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Ngoài mật độ dân tộc Khmer cư trú có tỉ lệ từ 65% dân số trở lên, đặc điểm chung của các xã (phường) tại địa bàn nghiên cứu là đều thuộc các vùng khó khăn nằm trong diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định 30/2007/QĐ-TTg. Điều tra thực địa được chúng tôi tiến hành trong tháng tư năm 2013.

(ii) Công cụ đo lường nghèo:

Căn cứ vào chuẩn nghèo do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ấn định giai đoạn 2011-2015⁽⁶⁾, chúng tôi vận dụng công cụ đo lường nghèo được sử dụng phổ biến là chỉ số FGT do Foster, Green và Thorbecke (1984) đề nghị⁽⁷⁾:

$$P_a = P_\alpha = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[\frac{(Z - Y_i)}{Z} \right]^\alpha \quad (1)$$

Trong đó:

Y_i : thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người của hộ gia đình thứ i xếp theo thứ tự tăng dần.

Z : chuẩn nghèo

N : tổng số người (hộ) có trong mẫu điều tra

M : số người (hộ) nghèo, bao gồm những người (hộ) có TNBQ đầu người từ chuẩn nghèo trở xuống.

- Với $\alpha = 0$, công thức (1) trở thành: $P_0 = \frac{M}{N}$: là tỉ lệ người (hộ) nghèo.

- Với $\alpha = 1$, công thức (1) trở thành: $P_1 = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \frac{(Z - Y_i)}{Z}$: là chỉ số khoảng cách nghèo, đo

lượng độ sâu của nghèo. Giá trị của chỉ số chỉ số P_1 nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Chỉ số này cho biết sự thiếu hụt trong thu nhập của người (hộ) nghèo so với chuẩn nghèo, mang giá trị càng lớn, thể hiện mức thiếu hụt thu nhập trung bình của nhóm nghèo so với chuẩn nghèo càng nhiều và ngược lại.

(iii). Mô hình kinh tế lượng xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo:

Theo Minot và Baulch (2004), Ravallion và Walle (2008), mô hình kinh tế lượng phân tích các nhân tố tác động đến tình trạng nghèo là mô hình dạng hàm bán logarit. Mô hình bán logarit được hồi quy tuyến tính dựa trên phương pháp bình phương tối thiểu (Least Square- LS) và có dạng hàm tổng quát như sau:

$$\ln(Y_i) = f(X_k) = \hat{\alpha}_0 + \hat{\alpha}_1 X_1 + \hat{\alpha}_2 X_2 + \hat{\alpha}_k X_k$$

Trong đó:

$\ln(Y_i)$: là biến phụ thuộc, bằng logarit tự nhiên (theo cơ số $e = 2.71828$) của TNBQ đầu người hộ gia đình thứ i .

$X_1, X_2, \dots, X_k$: là tập hợp các biến số giải thích (các nhân tố tự nhiên, kinh tế, xã hội) tác động đến TNBQ đầu người hộ gia đình thứ i .

$\hat{a}_1, \hat{a}_2, \dots, \hat{a}_k$: Các hệ số hồi quy của mô hình bán logarit.

Nhằm xác định mức độ tác động của từng biến giải thích lên biến phụ thuộc, từ mô hình bán logarit tổng quát biến đổi thành phương trình:

$$Y_i = e^{(\hat{a}_0 + \hat{a}_1 x_1 + \hat{a}_2 x_2 + \dots + \hat{a}_k x_k)}$$

Từ phương trình trên, tác động cận biên (Impact at margin) của biến giải thích X_k lên biến phụ thuộc Y_i được xác định bởi phương trình sau:

$$\frac{\partial Y_i}{\partial X_k} = [e^{(\hat{a}_0 + \hat{a}_1 x_1 + \hat{a}_2 x_2 + \dots + \hat{a}_k x_k)}] * \hat{a}_k = Y_i * \hat{a}_k \quad (2)$$

Phương trình (2) hàm ý rằng, với giả định các yếu tố khác cố định, khi yếu tố X_k tăng lên 1 đơn vị, TNBQ đầu người của hộ gia đình i sẽ tăng lên một lượng bằng $\hat{a}_k$ lần ($100 * \hat{a}_k \%$) so với TNBQ đầu người ban đầu của hộ.

3. Kết quả nghiên cứu

Căn cứ vào hạch toán thu nhập năm 2012 từ điều tra hộ gia đình và bộ chuẩn nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2011-2015, chúng tôi đã có được một bức tranh suy rộng về tình trạng nghèo đói tại khu vực đồng bào Khmer sinh sống tập trung ở ĐBSCL. Theo đó, có gần một phần ba hộ Khmer tại khu vực nghiên cứu nằm dưới chuẩn nghèo quốc gia, tương đương tỉ lệ hộ nghèo 32,4%. So với tỉ lệ nghèo cùng thời điểm 2012 của cả nước (9,6%) và ĐBSCL (9,2%), tỉ lệ nghèo tại khu vực nghiên cứu (32,4%) cao hơn lần lượt là: 3,4 và 3,5 lần. Bên cạnh đó, ước tính chỉ số khoảng cách nghèo, đo lường độ sâu của nhóm hộ nghèo so với chuẩn nghèo cho biết bình quân nhóm hộ nghèo ở khu vực này cần phải gia tăng thêm 8,5% thu nhập so với chuẩn nghèo để tiệm cận với chính nó, cao gấp xấp xỉ 1,5 và 2 lần so với chỉ số này ước tính cho ĐBSCL và Việt Nam trong năm 2010 (lần lượt là 4,3% và 5,9%) (Bảng 1).

Bảng 1: Tình trạng nghèo tại khu vực nghiên cứu, ĐBSCL và Việt Nam năm 2012

DVT: %

Khu vực	Tỉ lệ nghèo	Chỉ số khoảng cách nghèo
Khu vực nghiên cứu	32,4	8,5
ĐBSCL	9,2	4,3
Việt Nam	9,6	5,9

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2013); Ngân hàng thế giới (2012), tr.143 và tính toán của tác giả theo số liệu điều tra thực tế năm 2103.

Như vậy, trên tất cả các chỉ số đo lường tình trạng nghèo tại khu vực nghiên cứu trong mối tương quan so sánh với Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng đều phản ánh khu vực này là một trong những vùng trung về mức sống hiện nay ở Việt Nam.

Nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo nghiêm trọng tại khu vực nghiên cứu, chúng tôi ước lượng mô hình bán logarit với 1.060 hộ mẫu dựa trên phần mềm Eview-Version 4.0. Kết quả hồi quy mô hình và tính toán mức tác động cận biên của từng nhân tố lên sự dịch chuyển TNBQ đầu người của hộ gia đình Khmer theo phương trình (2) được tìm thấy ở Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình bán logarit xác định các nhân tố tác động đến thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình tại khu vực nghiên cứu

Biến phụ thuộc = LNY	Hệ số hồi quy (β_k) % thay đổi	TNBQ đầu người theo tác động cận biên
Biến giải thích		
Hộ có người làm công việc tạo thu nhập ổn định	0,2924***	+29,2
Chủ hộ làm phi nông nghiệp tại hộ	0,2462***	+35,5
Chủ hộ làm công ăn lương tại địa phương	0,2968***	+29,7
Chủ hộ làm công chức, viên chức	0,3546***	+24,6
Chủ hộ làm thuê nông nghiệp	-0,1764***	-17,6
Trình độ học vấn bình quân người lao động	0,0545***	+5,5
Trình độ học vấn của chủ hộ	0,0627**	+6,3
Tỉ lệ phụ thuộc	-0,7007***	-70,1
Căn bậc hai diện tích đất sản xuất	0,1473***	+7,4
Hộ có tiếp cận tín dụng phi chính thức	-0,1222***	-12,2
Hộ bị rủi ro trong sản xuất	-0,6503***	-65,0
Hằng số	8,7669	
Số quan sát	1.060	

Nguồn: Ước lượng theo số liệu cuộc khảo sát năm 2013 và tính toán theo phương trình (2).

, *: Có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy lần lượt: 95% và 99%.

Kết quả hồi quy mô hình bán logarit ở Bảng 2 cho biết rằng, với giả định các nhân tố khác không đổi, có hai nhóm nhân tố tác động làm tăng và giảm TNBQ đầu người của hộ gia đình Khmer tương ứng dưới đây.

(i) Nhóm nhân tố tác động tăng thu nhập (giảm nghèo):

- Nếu chủ hộ làm công chức, viên chức, làm công ăn lương tại địa phương, làm phi nông nghiệp tại hộ, TNBQ đầu người của hộ sẽ cao hơn so với chủ hộ tự làm nông nghiệp (nhóm hộ được chọn làm so sánh) lần lượt là: 35,5%, 29,7%, 24,6%.

- Nếu một hộ có người lao động tham gia làm các công việc tạo thu nhập ổn định (công chức, viên chức, làm công ăn lương tại địa phương, làm phi nông nghiệp tại hộ, hoặc làm ăn xa ngoài địa phương), TNBQ đầu người của hộ sẽ cao hơn so với hộ không có người lao động tham gia làm các công việc tạo thu nhập ổn định là: 29,2%.

- Từ một hộ không có đất, nếu hộ có 1.000 m² đất sản xuất, TNBQ đầu người của hộ sẽ tăng lên thêm là: 7,4%.

- Nếu trình độ học vấn học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn bình quân người lao động trong hộ tăng thêm 1 năm đi học, TNBQ đầu người của hộ tăng lên so với ban đầu lần lượt là: 7,4% và 6,3%.

(ii) Nhóm nhân tố tác động giảm thu nhập (gia tăng nghèo):

- Nếu một hộ không có người phụ thuộc (nằm ngoài tuổi lao động) mà dịch chuyển qua 100% thành viên đều phụ thuộc (tỉ lệ phụ thuộc tăng thêm 1 đơn vị), TNBQ đầu người của hộ sẽ giảm so với ban đầu là: 70,1%.

- Nếu một hộ rơi vào rủi ro sản xuất (bị thất bại một vụ mùa trong năm dẫn đến thua lỗ), TNBQ đầu người của hộ sẽ giảm so với ban đầu là: 65,0%.

- Nếu chủ hộ làm thuê nông nghiệp, TNBQ đầu người của hộ sẽ thấp hơn so với hộ có chủ hộ tự làm nông nghiệp là: 17,5%.

- Nếu hộ tiếp cận vốn vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, TNBQ đầu người của hộ giảm so với không vay là: 12,2%.

Tóm lại, ngoài các nhân tố phổ biến liên quan đến người nghèo Việt Nam nói chung (nghề nghiệp-việc làm, đất sản xuất, trình độ học vấn, tỉ lệ phụ thuộc) đã được khẳng định, sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình trạng nghèo đói được thể hiện trên mô hình kinh tế lượng của các nhân tố: rủi ro trong sản xuất, tiếp cận các nguồn tín dụng phi chính thức là những phát hiện mới tại khu vực nghiên cứu. Trong đó, nổi lên những vấn đề chi phối chủ yếu đến hộ gia đình Khmer nghèo tại khu vực nghiên cứu cần đặc biệt quan tâm là: các nhân tố liên quan đến nghề nghiệp-việc làm người lao động, vấn đề nhân khẩu học, rủi ro trong sản xuất và vay vốn từ các nguồn tín dụng phi chính thức.

4. Một số gợi ý chính sách từ kết quả nghiên cứu

Chính sách giảm nghèo muốn thành công, mục tiêu giảm nghèo muốn bền vững, suy cho cùng là do nội lực của con người, bao hàm cả chủ thể thực thi chính sách (chính quyền) và khách thể thụ hưởng chính sách (người nghèo), đóng vai trò quyết định. Với ý nghĩa trên, cùng với kết quả hồi quy mô hình kinh tế lượng, chúng tôi khuyến nghị sáu vấn đề cần ưu tiên giải quyết trong chính sách xóa đói giảm nghèo tại khu vực nghiên cứu sau đây.

Một là, mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo nghề ngắn hạn gắn với nhu cầu thị trường lao động và hỗ trợ tìm kiếm việc làm bên trong và ngoài địa phương.

Hai là, tập trung đầu tư nguồn lực phát triển hệ thống khuyến nông cả chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm hỗ trợ nông dân Khmer từng bước làm chủ được kỹ thuật sản xuất, thích ứng với cơ chế thị trường là cơ sở giúp họ kiểm soát được các rủi ro và nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

Ba là, mở rộng hệ thống giáo dục bổ túc văn hóa, ưu tiên nguồn lực hỗ trợ trực tiếp cho học sinh, sinh viên thuộc nhóm hộ nghèo, cận nghèo nhằm từng bước xóa nạn mù chữ và nâng cao dân trí.

Bốn là, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, đồng thời phổ biến kiến thức và khuyến khích sử dụng các biện pháp tránh thai đối với những người còn trong độ tuổi sinh đẻ nhằm thực hiện hiệu quả chính sách kế hoạch hoá gia đình.

Năm là, phát triển thị trường tín dụng chính thức, mở rộng cung cấp tín dụng ưu đãi cho cả nhóm hộ nghèo và cận nghèo.

Sáu là, thực hiện thường xuyên công tác giáo dục tư tưởng lực lượng cán bộ cơ sở, đặc biệt là cán bộ người Kinh trên cơ sở quán triệt đầy đủ nguyên tắc bình đẳng dân tộc, nâng cao tinh thần tương thân, tương ái và trách nhiệm thực thi các chính sách liên quan đến công tác xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào Khmer.

- (1) Theo Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010).
- (2) Theo Huỳnh Thanh Quang (2011).
- (3) Theo Ngân hàng thế giới (2012).
- (4) Theo Cơ quan phát triển quốc tế Úc (AusAID) (2004).
- (5) Theo Ban Cán sự Đảng ủy Ban Dân tộc (2011).
- (6) Hộ nghèo nông thôn có thu nhập từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống, hộ nghèo thành thị có thu nhập từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống.
- (7) Ngân hàng thế giới (1999).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Cán sự Đảng ủy Ban Dân tộc (2011), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chỉ thị 68-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*.
2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ. Nhà xuất bản Thống kê*, Hà Nội.
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2013), *Quyết định Số: 749/QĐ-LĐTBXH về “Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2012”*.
4. Cơ quan phát triển quốc tế Úc (AusAID) (2004), *Chương trình phân tích hiện trạng nghèo đói ở ĐBSCL* (Phần Báo cáo tổng kết), Hà Nội.
5. Minot N., and Baulch B. (2004), *The Spatial Distribution of Poverty in Vietnam and the Potential for Targeting*, In Economic Growth Poverty, and Household Welfare in Vietnam (Glewwe P., Agra-wal N., Dollar D.(Eds.)), World Bank, Washington, D.C. PP. 229-272.
6. Ngân hàng thế giới (1999), *Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000: Tấn công nghèo đói*, Hà Nội.
7. Ngân hàng thế giới (2009), *Phân tích xã hội quốc gia: Dân tộc và phát triển ở Việt Nam*. Wash-ington.
8. Ngân hàng thế giới (2012), *Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*, Hà Nội.
9. Huỳnh Thanh Quang (2011), *Giá trị văn hoá Khmer vùng ĐBSCL*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Ravallion M., và Walle V.D.,D. (2008), *Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi: cải cách và nghèo đói ở nông thôn Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
11. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2002), *Bài tập Kinh tế lượng với sự trợ giúp của phần mềm Eviews*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.